

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		3,813,447,701,636	3,611,296,913,101
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		624,920,492,383	457,964,107,328
1.	Tiền	111		71,368,242,383	52,964,107,328
2.	Các khoản tương đương tiền	112		553,552,250,000	405,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		964,826,036,394	1,143,677,590,723
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		8,806,789,411	8,807,389,411,000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5,580,753,017)	(5,580,753,017)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		961,600,000,000	1,140,450,954,329
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,096,133,074,809	910,080,158,073
1.	Phải thu khách hàng	131		871,792,890,402	836,392,607,361
2.	Trả trước cho người bán	132		13,356,184,753	11,757,430,124
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		133,000,000,000	-
6.	Các khoản phải thu khác	136		77,983,999,654	61,930,120,588
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		1,109,021,783,653	1,094,290,400,956
1.	Hàng tồn kho	141		1,138,594,022,176	1,115,927,080,009
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(29,572,238,523)	(21,636,679,053)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		18,546,314,397	5,284,656,021
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,479,662,593	2,443,265,052
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,739,393,611	1,292,914,863
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,327,258,193	1,548,476,106
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2020

B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		3,641,319,803,930	3,212,031,930,544
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		4,865,407,078	5,865,407,078
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4.	Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215		4,865,407,078	5,865,407,078
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		210,175,739,469	219,606,454,045
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		167,065,252,470	190,063,834,501
	- Nguyên giá	222		498,369,135,822	485,038,305,520
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(331,303,883,352)	(294,974,471,019)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		43,110,486,999	29,542,619,544
	- Nguyên giá	228		57,124,936,453	41,953,286,703
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,014,449,454)	(12,410,667,159)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		15,041,813,261	20,598,811,648
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15,041,813,261	20,598,811,648
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		3,397,190,383,906	2,951,468,793,313
1.	Đầu tư vào công ty con	251		3,738,260,328,062	3,249,415,445,735
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,900,000,000	3,900,000,000
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		7,000,000,000	7,000,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(364,469,944,156)	(316,346,652,422)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12,500,000,000	7,500,000,000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		14,046,460,216	14,492,464,460
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		14,046,460,216	14,492,464,460
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		7,454,767,505,566	6,823,328,843,645

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2020

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		1,977,301,438,260	1,526,767,180,886
I. Nợ ngắn hạn		310		1,977,202,354,690	1,525,469,976,854
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		116,789,036,014	78,622,941,921
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,603,612,646	31,024,152,363
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		14,487,948,797	4,622,687,153
4.	Phải trả người lao động	314		51,567,552,092	45,370,860,016
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		265,449,955	265,449,955
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		6,175,680,409	408,645,677,883
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,727,335,971,900	931,809,690,700
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37,977,102,877	25,108,516,863
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		99,083,570	1,297,204,032
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		99,083,570	1,297,204,032
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5,477,466,067,306	5,296,561,662,759
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5,477,466,067,306	5,296,561,662,759
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	2,322,800,251,928	2,360,944,843,299
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(33,019,699,490)	(80,162,090,861)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	77,817,693,118	118,258,866,939
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,109,867,821,750	897,520,043,382
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	562,922,118,382	247,287,970,619
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	546,945,703,368	650,232,072,763
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	7,454,767,505,566	6,823,328,843,645


Lưu Minh Trung
 Kế Toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2021


Lê Văn Điệp
 Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,723,613,268,799	2,390,250,645,511	9,371,567,309,546	10,809,233,568,058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,912,166,877	24,876,722,601	31,606,706,994	46,287,463,799
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		2,721,701,101,922	2,365,373,922,910	9,339,960,602,552	10,762,946,104,259
4. Giá vốn hàng bán	11		2,518,594,913,020	2,267,782,305,983	8,569,547,682,569	10,013,714,655,342
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		203,106,188,902	97,591,616,927	770,412,919,983	749,231,448,917
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		66,032,911,771	183,204,973,513	305,340,240,535	485,937,335,815
7. Chi phí tài chính	22		17,135,126,362	33,111,829,073	116,361,310,263	169,433,803,504
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8,972,617,155	7,725,345,222	46,892,945,223	84,298,079,414
8. Chi phí bán hàng	25		79,330,310,004	61,401,294,201	279,999,166,987	305,062,595,963
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22,088,775,451	19,621,476,299	83,426,861,163	77,609,884,432
10. Lợi nhuận thuần từ h.động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		150,584,888,856	166,661,990,867	595,965,822,105	683,062,500,833
11. Thu nhập khác	31		16,014,156,645	(1,616,396,251)	20,643,468,360	3,214,250,497
12. Chi phí khác	32		14,653,323,436	(2,301,104,881)	18,503,054,508	225,723,456
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,360,833,209	684,708,630	2,140,413,852	2,988,527,041
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		151,945,722,065	167,346,699,497	598,106,235,957	686,051,027,874
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		13,923,578,230	2,868,292,971	52,358,653,051	37,338,326,144
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	1,198,120,462	204,068,631
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		138,022,143,835	164,478,406,526	546,945,703,368	648,916,770,361

CÔNG LẬP, ngày 31 tháng 01 năm 2021



(Signature)

Lưu Minh Trung
 Kế toán Trưởng

Lê Văn Diệp
 Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2020	Năm 2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		598,106,235,957	686,051,027,874
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		38,439,043,103	40,141,269,524
-	Các khoản dự phòng	03		56,058,851,204	10,477,336,231
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		17,079,893,754	(412,214,944)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(4,718,874,752)	639,746,479
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(136,103,996,530)	(462,903,011,663)
-	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	07		46,892,945,223	87,131,412,733
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		615,754,097,959	361,125,566,234
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(279,297,099,940)	1,452,952,493,062
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22,666,942,167)	78,104,079,522
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		38,801,238,495	84,137,801,115
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		27,231,888,845	3,935,212,471
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(46,892,945,223)	(87,784,936,797)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(41,303,367,792)	(59,525,842,676)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(62,186,187,807)	(46,616,166,200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		229,440,682,370	1,786,328,206,731
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(67,132,757,532)	(21,161,865,017)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	2,457,294,276
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,730,900,000,000)	(1,419,107,313,233)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,904,750,954,329	743,287,032,515
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(432,044,911,973)	(1,413,371,943,134)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		158,372,809,829	447,029,972,117
8.	Tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh	28		600,000	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(166,174,053,851)	(1,660,866,822,476)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2020

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2020	Năm 2019
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8	-	3,037,830,000,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, chi phí phát hành cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	(76,619,706,746)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7,798,425,903,498	8,172,909,040,692
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,998,886,751,963)	(9,981,482,350,341)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(696,871,732,411)	(1,089,202,092,500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		102,667,419,124	63,434,891,105
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		165,934,047,643	188,896,275,360
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	457,964,107,328	267,284,600,669
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		1,022,337,412	1,783,231,299
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	624,920,492,383	457,964,107,328



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Cà Mau, ngày 31 tháng 01 năm 2021

Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch là MPC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 16 công ty con và 1 công ty liên kết được mô tả tại Thuyết minh 7(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 6.438 nhân viên (1/1/2020: 6.480 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020 được bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2020

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của các chứng khoán này. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2020

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
Dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh liên quan đến việc mua quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua lại quyền sử dụng đất.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ được Công ty sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng đã được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nêu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2020

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 35,36

4 Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào biến động mùa vụ do kết quả của điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Cụ thể, việc nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý trọng yếu bị tác động tiêu cực do điều kiện thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Công ty đã nỗ lực để giảm thiểu các tác động mùa vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thường đạt doanh thu và lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với giai đoạn cuối năm do giai đoạn cuối năm có nhiều hơn các lễ hội lớn trên thế giới.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
5 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	15,203,428,277	1,860,506,219
Tiền gửi ngân hàng	56,164,814,106	51,103,601,109
Các khoản tương đương tiền (*)	553,552,250,000	405,000,000,000
Cộng	624,920,492,383	457,964,107,328
(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
6 Các khoản đầu tư tài chính	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
(a) Chứng khoán kinh doanh		
- Cổ phiếu (*)	8,806,789,411	8,807,389,411
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5,580,753,017)	(5,580,753,017)
Cộng	3,226,036,394	3,226,636,394

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2020

(¹) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ :

	Số lượng		Giá trị (VND)		Dự phòng giảm giá cuối kỳ
	Cuối kỳ	Đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	18	78	180,000	780,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112,000	112,000	5,263,000,000	5,263,000,000	(4,143,000,000)
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh REE	19	19	80,000	80,000	-
Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	18,823	18,823	272,941,176	272,941,176	-
Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	163,646	163,646	3,270,588,235	3,270,588,235	(1,437,753,017)
Cộng	294,506	294,566	8,806,789,411	8,807,389,411	(5,580,753,017)

(b) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**
 - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 1 năm
Cộng

Số cuối kỳ
 961,600,000,000
Số đầu năm
 1,140,450,954,329
1,140,450,954,329

(c) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020

Công ty con	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
Mseafood Corporation	Hoa kỳ	90%	323,162,400,000	
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang -Việt Nam	98,3%	1,587,861,174,231	
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Tỉnh Cà Mau -Việt Nam	97,5%	195,000,000,000	
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Tỉnh Cà Mau -Việt Nam	95%	95,000,000,000	
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang -Việt Nam	99,83%	407,597,760,876	148,649,999,999
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Tỉnh Ninh Thuận -Việt Nam	99,489%	53,383,420,074	16,869,553,926
Công ty TNHH SX chế phẩm sinh học Minh Phú	Tỉnh Cà Mau -Việt Nam	77,07%	4,500,000,000	715,852,027
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú -Lộc An	Tỉnh BR-VT -Việt Nam	100%	473,880,690,554	150,000,000,000
Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang -Việt Nam	100%	2,000,000,000	
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang -Việt Nam	50%	100,000,000,000	
Ebisumo Logistics Co , Ltd	Tokyo	100%	935,000,000	
Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang -Việt Nam	100%	20,000,000	
Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú	Tỉnh Cà Mau -Việt Nam	25,25%	2,500,000,000	
Công ty cổ phần Nông Nghiệp CN cao Minh Phú	Tỉnh Kiên Giang -Việt Nam	60%	3,575,000,000	
Cộng			3,249,415,445,735	316,235,405,952

Công ty liên kết

Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản
 Minh phú Aquamekong

49%

Đơn vị khác

Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau

10%

111,246,470

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MỆ QUÝ IV NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty con

Mseafod Corporation

Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang

Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý

Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát

Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang

Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú

Công ty TNHH SX chế phẩm sinh học Minh Phú

Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An

Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú (*)

Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang

Ebisumo Logistics Co , Ltd

Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú (**)

Công ty cổ phần xê hội chuỗi tôm rừng Minh Phú

Công ty cổ phần Nông Nghiệp CN cao Minh Phú

Công ty TNHH Xuất Khẩu Thủy Sản Minh Phú (***)

Cộng**Công ty liên kết**

Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản

Minh phú Aquamekong

Đơn vị khác

Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau

Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
Hoa Kỳ	90%	323,162,400,000	
Tỉnh Hậu Giang -Việt Nam	98,3%	1,587,861,174,231	
Tỉnh Cà Mau -Việt Nam	97,5%	195,000,000,000	
Tỉnh Cà Mau -Việt Nam	95%	95,000,000,000	
Tỉnh Kiên Giang -Việt Nam	99,693%	583,650,043,801	148,649,999,999
Tỉnh Ninh Thuận -Việt Nam	99,489%	98,173,710,030	64,153,123,832
Tỉnh Cà Mau -Việt Nam	77,07%	4,500,000,000	1,555,573,855
Tỉnh BR-VT -Việt Nam	100%	720,000,000,000	150,000,000,000
Tỉnh Hậu Giang -Việt Nam	100%	20,000,000,000	
Tỉnh Hậu Giang -Việt Nam	50%	100,000,000,000	
Tokyo	100%	935,000,000	
Tỉnh Hậu Giang -Việt Nam	100%	2,000,000,000	
Tỉnh Cà Mau -Việt Nam	25,25%	2,500,000,000	
Tỉnh Kiên Giang -Việt Nam	60%	5,125,000,000	
Tỉnh Cà Mau -Việt Nam	100%	353,000,000	
		3,738,260,328,062	364,358,697,686

TP HCM -Việt Nam

TP HCM -Việt Nam

49%

3,900,000,000

10%

Tỉnh Cà Mau -Việt Nam

7,000,000,000

111,246,470

(*) Theo biên bản hợp HĐQT số 01/2020/BB-HĐQT đã thống nhất tăng vốn điều lệ Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú từ 2 tỷ VND lên 20 tỷ VND.

(**) Vào ngày 2/01/2020 Ban lãnh đạo quyết định đổi tên Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú thành Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú.

(***) Vào ngày 20/07/2020 Ban lãnh đạo quyết định thành lập Công ty TNHH xuất khẩu thủy sản Minh Phú với vốn điều lệ là 2 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo Công ty chưa góp đủ vốn điều lệ vào công ty con này.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2020

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu ngân hàng VietinBank (*)	7,500,000,000	2,500,000,000
Trái phiếu ngân hàng Vietcombank (**)	5,000,000,000	5,000,000,000
	12,500,000,000	7,500,000,000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành gồm :

Trái phiếu mệnh giá 2,5 tỷ VND hành ngày 14 tháng 11 năm 2017, đến hạn hoàn trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2036.

Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 5 tỷ VND phát hành ngày 30 tháng 07 năm 2020, đến hạn hoàn trả ngày 30 tháng 07 năm 2030.

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Toàn bộ trái phiếu này sẽ đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2024.

7 Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng chính		
Mseafood Corporation	162,399,896,348	28,420,371,523
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	53,732,036,302	257,658,372,016
Ebisumo Logistics Co , Ltd	162,094,891,697	90,034,960,286
MARUHA NICHIRO SEAFOODS,INC.	25,943,371,275	18,513,196,200
KB SEAFOOD COMPANY PTY LTD	58,567,952,305	-
PREMIER MARINE CANADA	51,134,898,342	11,916,914,527
NORDIC SEAFOOD A/S	44,920,226,758	-
EASTERN FISH COMPANY	24,983,773,233	-
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	-	156,766,616,825
Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú	7,761,081,400	40,995,218,101
Các khách hàng khác	280,254,762,742	232,086,957,883
	871,792,890,402	836,392,607,361

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con		
Mseafood Corporation	162,399,896,348	28,420,371,523
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	53,732,036,302	257,658,372,016
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	428,588,323	-
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	15,015,000	-
Công ty TNHH nuôi trồng Thủy sản Minh Phú -Lộc An	3,126,413,455	-
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	-	156,766,616,825
Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú	7,761,081,400	40,995,218,101
Ebisumo Logistics Co , Ltd	162,094,891,697	90,034,960,286
	389,557,922,525	573,875,538,751
Đơn vị khác		
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	2,058,898,500	2,058,898,500

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn

8 Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho Vay (*)	133,000,000,000	-

(*) Là khoản cho Công Ty con vay để bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động nuôi trồng thủy sản gồm:

Khoản 112,5 tỷ VND cho Công ty TNHH nuôi trồng Thủy sản Minh Phú -Lộc An vay , thời hạn 1 năm, lãi suất 5%/năm

Khoản 20,5 tỷ VND cho Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú -Kiên Giang vay , thời hạn 1 năm, lãi suất 5%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2020

9 Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay phải thu	20,815,949,621	27,166,252,646
Cổ tức phải thu từ công ty con	42,152,257,530	19,451,250,000
Ký quỹ ngắn hạn (*)	5,625,000,000	5,625,000,000
Phải thu khác	9,390,792,503	9,687,617,942
Cộng	77,983,999,654	61,930,120,588

(*) Khoản ký quỹ ngắn hạn cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau liên quan đến dự án đầu tư mở rộng nhà máy của Công ty theo thỏa thuận số 06 ngày 28 tháng 2 năm 2019.

10 Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	51,594,592,971	-	73,481,354,035	-
Thành phẩm, hàng hóa	1,086,999,429,205	(29,572,238,523)	1,042,445,725,974	(21,636,679,053)
Cộng	1,138,594,022,176	(29,572,238,523)	1,115,927,080,009	(21,636,679,053)

Tất cả hàng tồn kho dùng để thế chấp tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay của tập đoàn (thuyết minh số 21)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :

Số đầu năm	(21,636,679,053)
Tăng trong kỳ	(29,572,238,523)
Hoàn nhập trong kỳ	21,636,679,053
Số dư cuối kỳ	(29,572,238,523)

11 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm thiết bị văn phòng, công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.

12 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Tiền thuế đất	221,217,913	330,402,918.00	109,185,005.00	-
Thuế bảo vệ môi trường	566,029,500	-	-	566,029,500
Thuế nhập khẩu	761,228,693	-	-	761,228,693
Cộng	1,548,476,106	330,402,918	109,185,005.00	1,327,258,193

13 Khoản phải thu dài hạn

Phản ánh khoản phải thu cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, không chịu lãi suất và hoàn trả theo yêu cầu. Theo hợp đồng hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho công ty.

14 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	119,399,147,627	293,703,617,111	57,458,391,637	14,477,149,145	485,038,305,520
Tăng trong kỳ	1,032,580,013	20,645,424,250	9,314,959,128	702,860,636	31,695,824,027
Mua mới	1,032,580,013	20,645,424,250	9,314,959,128	702,860,636	31,695,824,027
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(17,859,145,250)	(505,848,475)	-	(18,364,993,725)
Thanh lý	-	(17,859,145,250)	(505,848,475)	-	(18,364,993,725)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	120,431,727,640	296,489,896,111	66,267,502,290	15,180,009,781	498,369,135,822
Giá trị hao mòn	72,834,565,706	179,024,591,666	32,587,587,745	10,527,725,902	294,974,471,019
Số đầu năm	72,834,565,706	179,024,591,666	32,587,587,745	10,527,725,902	294,974,471,019
Tăng trong kỳ	6,536,363,428	24,075,676,183	4,857,455,562	1,365,765,635	36,835,260,808
Khấu hao trong kỳ	6,536,363,428	24,075,676,183	4,857,455,562	1,365,765,635	36,835,260,808
Giảm trong kỳ	-	-	(505,848,475)	-	505,848,475.00
Thanh lý	-	-	(505,848,475)	-	505,848,475.00
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	79,370,929,134	203,100,267,849	36,939,194,832	11,893,491,537	331,303,883,352

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2020

Giá trị còn lại	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	46,564,581,921	114,679,025,445	24,870,803,892	3,949,423,243	190,063,834,501
Số cuối kỳ	41,060,798,506	93,389,628,262	29,328,307,458	3,286,518,244	167,065,252,470

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh số 21)

15 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Số đầu năm	22,181,099,585	2,804,605,618	16,967,581,500	41,953,286,703
Tăng trong kỳ	15,171,649,750	-	-	15,171,649,750
Mua mới	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	15,171,649,750	-	-	15,171,649,750
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	37,352,749,335	2,804,605,618	16,967,581,500	57,124,936,453

Giá trị hao mòn	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Số đầu năm	5,172,415,718	2,374,283,451	4,863,967,990	12,410,667,159
Tăng trong kỳ	381,746,361	84,197,167	1,137,838,767	1,603,782,295
Khấu hao trong kỳ	381,746,361	84,197,167	1,137,838,767	1,603,782,295
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Kết chuyển giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5,554,162,079	2,458,480,618	6,001,806,757	14,014,449,454

Giá trị còn lại	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Số đầu năm	17,008,683,867	430,322,167	12,103,613,510	29,542,619,544
Số cuối kỳ	31,798,587,256	346,125,000	10,965,774,743	43,110,486,999

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh số 21)

16 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	
Số đầu năm	20,598,811,648
Tăng trong kỳ	12,548,543,182
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1,541,891,819)
Chuyển sang tài sản vô hình	(15,171,649,750)
Chuyển sang quỹ đầu tư phát triển	(1,392,000,000)
Số dư cuối kỳ	15,041,813,261

17 Tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn	
Số đầu năm	14,492,464,460
Tăng trong kỳ	10,845,042,472
Chuyển sang từ XDCB dở dang	1,541,891,819
Phân bổ trong kỳ	(12,832,938,535)
Số dư cuối kỳ	14,046,460,216

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2020

Các chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

18 Các khoản phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp chính

Nhà Cung cấp	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Cty TNHH 1TV Minh Hy	1,930,729,187	1,930,729,187	3,240,937,862	3,240,937,862
DNTN Trần Văn Tiên	913,314,993	913,314,993	2,949,847,019	2,949,847,019
Công ty TNHH CBTS Minh Phát	11,024,483,301	11,024,483,301	7,292,882,527	7,292,882,527
Công ty cổ phần thủy sản MPHG	33,753,180,635	33,753,180,635	-	-
Cty TNHH 1TV CCU thủy sản MP	2,426,717,110	2,426,717,110	4,739,344,272	4,739,344,272
CTy TNHH SX - TM- DV HẠNH MINH THI	6,294,265,560	6,294,265,560	4,589,127,620	4,589,127,620
Các nhà cung cấp khác	60,446,345,228	60,446,345,228	55,810,802,621	55,810,802,621
Cộng	116,789,036,014	116,789,036,014	78,622,941,921	78,622,941,921

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH CBTS Minh Phát	11,024,483,301	11,024,483,301	7,292,882,527	7,292,882,527
Cty TNHH thủy sản Minh Phú KG	1,045,073,040	1,045,073,040	3,118,501,300	3,118,501,300
Cty TNHH 1TV CCU thủy sản MP	2,426,717,110	2,426,717,110	4,739,344,272	4,739,344,272
Cty CP XH chuỗi tôm rừng MP	961,293,912	961,293,912	337,558,891	337,558,891
Cty TNHH nuôi trồng TSMP-Lộc An	418,895,393	418,895,393	1,703,722,800	1,703,722,800
Công ty TNHH SX giống thủy sản Minh Phú	245,343,428	245,343,428	-	-
Công Ty TNHH XKThủy Sản Minh Phú	1,422,025,363	1,422,025,363	-	-
CTy cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	33,753,180,635	33,753,180,635	-	-
Cộng	51,297,012,182	51,297,012,182	17,192,009,790	17,192,009,790

Khoản phải trả các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu

19 Thuế phải nộp Ngân Sách Nhà Nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT	1,728,086,616	122,780,501,776	124,508,588,392	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,562,400,642	52,358,653,051	41,303,367,792	13,617,685,901
Thuế thu nhập cá nhân	332,199,895	27,604,856,555	27,066,793,554	870,262,896
Cộng	4,622,687,153	202,744,011,382	192,878,749,738	14,487,948,797

20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh Phí công đoàn, BHXH phải trả	932,470,981	3,000,278,125
Cổ tức phải trả	2,581,118,389	399,468,525,800
Phải trả phải nộp khác	2,662,091,039	6,176,873,958
Cộng	6,175,680,409	408,645,677,883

21 Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Vietinbank -CN Cà mau	1,152,760,801,500	369,426,614,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương -Cà mau	337,461,408,900	147,256,582,740
Ngân hàng BIDV-Cà mau	237,113,761,500	415,126,493,960
Cộng	1,727,335,971,900	931,809,690,700

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2020**Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:**

Số đầu năm	931,809,690,700
Vay trong kỳ	7,798,425,903,498
Trả trong kỳ	(6,998,886,751,963)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(4,012,870,335)
Số cuối kỳ	1,727,335,971,900

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu tương ứng với tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp.

Khoản vay Ngân hàng BIDV-CN Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp.

22 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

Số đầu năm	25,108,516,863
Trích lập trong kỳ	17,306,800,000
Sử dụng trong kỳ	(4,438,213,986)
Số cuối kỳ	37,977,102,877

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
 Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2020

23 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	2,000,000,000,000	2,360,944,843,299	(80,162,090,861)	118,258,866,939	897,520,043,382	5,296,561,662,759
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	546,945,703,368	546,945,703,368
Trả cổ tức (**)	-	-	-	-	(299,984,325,000)	(299,984,325,000)
Phát hành cổ phiếu (*)	-	(38,144,591,371)	47,142,391,371	-	-	8,997,800,000
Trích lập quỹ	-	-	-	17,306,800,000	(34,613,600,000)	(17,306,800,000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(57,747,973,821)	-	(57,747,973,821)
Số dư cuối kỳ	2,000,000,000,000	2,322,800,251,928	(33,019,699,490)	77,817,693,118	1,109,867,821,750	5,477,466,067,306

(*) Ngày 05 tháng 08 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị Quyết bán cổ phiếu quỹ với giá ưu đãi cho CBCNV theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP).

(**) Ngày 26 tháng 10 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị Quyết chia cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt 1.500VND/cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

24 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

*Cổ phiếu phổ thông

* Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu quỹ

*Cổ phiếu phổ thông

* Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

*Cổ phiếu phổ thông

* Cổ phiếu ưu đãi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
*Cổ phiếu phổ thông	200,000,000	200,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ		
*Cổ phiếu phổ thông	(633,170)	(1,537,150)
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
*Cổ phiếu phổ thông	199,366,830	198,462,850
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mọi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi

25 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng doanh nghiệp trong tương lai.

Biến động quỹ đầu tư phát triển trong kỳ như sau :

Số đầu năm	118,258,866,939
Trích lập trong kỳ	17,306,800,000
Sử dụng trong kỳ	(57,747,973,821)
Số cuối kỳ	77,817,693,118

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

26 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	2,723,613,268,799	9,371,567,309,546
Hàng bán bị trả lại & giảm giá hàng bán	(1,912,166,877)	(31,606,706,994)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,721,701,101,922	9,339,960,602,552

27 Giá vốn hàng bán

Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu đã cung cấp

28 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi	18,196,856,125	93,336,472,200
Cổ tức được chia từ các công ty con	34,942,479,415	155,354,938,429
Lãi chênh lệch tỷ giá	11,596,052,956	51,935,766,056
Doanh thu khác	1,297,523,275	4,713,063,850
Cộng	66,032,911,771	305,340,240,535

29 Chi phí tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	8,972,617,155	46,892,945,223
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,254,727,282	21,292,135,846
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	5,896,109,439	48,123,291,734
Chi phí tài chính khác	11,672,486	52,937,460
Cộng	17,135,126,362	116,361,310,263

30 Chi phí bán hàng

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	4,301,676,761	16,155,539,530
Chi phí vật liệu, bao bì	230,772,236	767,834,742
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,363,636	65,454,545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67,377,660,145	241,214,603,847
Chi phí khác	7,403,837,226	21,795,734,323
Cộng	79,330,310,004	279,999,166,987

31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí cho nhân viên	13,337,680,132	49,731,208,797
Chi phí đồ dùng văn phòng	2,914,838,200	13,680,646,220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,182,480,845	4,583,162,451
Chi phí khác	4,653,776,274	15,431,843,695
Cộng	22,088,775,451	83,426,861,163

32 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 20% cho hoạt động thương mại.

33 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MỆ QUÝ IV NĂM 2020

34 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mseafood Corporation	Công ty con
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Công ty con
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Công ty con
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH SX chế phẩm sinh học Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An	Công ty con
Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú – Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần Nông Nghiệp CN cao Minh Phú	Công ty con
Ebisumo Logistics Co , Ltd	Công ty con
Công Ty TNHH Xuất Khẩu Thủy Sản Minh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS	Công ty con
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản Minh Phú Aquamekong	Công ty liên kết
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	Công ty khác
Công ty cổ phần đầu tư Long Phụng	Công ty liên quan có cùng Chủ tịch HĐQT

Nghiệp vụ phát sinh mua bán trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

35 Hoạt động bán hàng

	Mặt hàng	Kỳ báo cáo
Mseafood Corporation	Tôm thành phẩm	172,395,035,141
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tôm thành phẩm và dịch vụ	423,786,960,486
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Tôm thành phẩm và dịch vụ	259,616,895,554
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Dịch vụ	80,000,000
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An	Tài sản	14,185,056,741
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Tài sản	627,291,630
Ebisumo Logistics Co , Ltd	Tôm thành phẩm và dịch vụ	186,180,151,625
Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú	Tôm thành phẩm và dịch vụ	9,118,045,520
Cộng		1,065,989,436,697

36 Hoạt động mua hàng

	Mặt hàng	Kỳ báo cáo
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Dịch vụ	1,800,000,000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Dịch vụ	8,595,781,208
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tôm thành phẩm và dịch vụ	479,276,216,212
Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Dịch vụ	9,892,327,192
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Tôm NL	159,650,488,530
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An	Tôm NL	75,235,133,766
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Dịch vụ	717,073,810
Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú	Tôm NL và dịch vụ	11,557,881,066
Công Ty TNHH Xuất Khẩu Thủy Sản Minh Phú	Dịch vụ	2,935,946,276
Cộng		749,660,848,060

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

37 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

38 Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm. Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Cà Mau, ngày 31 tháng 01 năm 2021



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Lê Văn Điệp
Phó Tổng Giám đốc

